

Số: 66/2024/QĐST-DS

C, ngày 09 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 01 tháng 8 năm 2024;

Về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 247/2023/TLST – DS, ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

Bà Dương Thị Hạnh N, sinh năm: 1940. Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Đại diện tho ủy quyền của nguyên đơn: Anh Phạm Quang M, sinh năm: 2001, cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023).

Bị đơn:

Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm: 1963. Cư trú: Khu phố P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm: 1960. Cư trú: Số D D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Huỳnh Thị Bé B, sinh năm: 1970 (vợ ông Nguyễn Minh Đ);

3. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1990 (con ông Đ);

4. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1987 (con ông Đ)

5. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm: 1996 (con ông Đ)

Cùng cư trú: Số A D, Phường B, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1968, cư trú: Số A đường số F, khu phố E, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Nguyễn Minh T3, sinh năm: 1969, cư trú: Số B đường số A (nội dài), Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Văn phòng C, trụ sở: Khu phố D, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Bà Dương Thị Hạnh N và ông Nguyễn Văn S đăng ký kết hôn năm 1961. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà N và ông S có 5 người con chung là bà Nguyễn Thị Thanh L, ông Nguyễn Hữu P, ông Nguyễn Minh Đ (đã chết ngày 20/9/2022), bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Minh T3. Ngoài ra, vợ chồng bà N, ông S không có con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ ông S đã chết trước ông S, ông S không có cha mẹ nuôi. Ông S chết ngày 05/02/2014. Ông Đ có người thừa kế theo pháp luật là bà Huỳnh Thị Bé B, chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Nguyễn Minh T1.

2.2. Ngày 21/7/2008, vợ chồng bà N lập di chúc chung số công chứng 2267, quyền số 02/TP/CC-SCC/DC tại Phòng C1, tỉnh Long An (nay là Văn phòng C), định đoạt ba thửa đất 1090, tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, thửa đất 1244, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, thửa đất 1357, tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, đất tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Hữu P.

Sau khi ông Nguyễn Văn S chết thì bà N cùng các con chung thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 1244, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, đất tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, các đương sự không tranh chấp.

2.3. Xác định thửa đất 1090, tờ bản đồ số 02, tỷ lệ 1/5000 tương ứng với thửa 130, tờ bản đồ số 65, tỷ lệ 1/2000, và thửa đất số 224, tờ bản đồ số 65, tỷ lệ 1/2000, cùng loại đất lúa, đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An là tài sản chung của bà Dương Thị Hạnh N và ông Nguyễn Văn S.

2.4. Bà Dương Thị Hạnh N, ông Nguyễn Hữu P, bà Nguyễn Thị Thanh L, bà Nguyễn Thị Thanh T2, ông Nguyễn Minh T3, người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Minh Đ (đã chết ngày 20/9/2022) là bà Huỳnh Thị Bé B, chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Nguyễn Minh T1 thống nhất:

- Hủy bỏ di chúc chung được lập của bà Dương Thị Hạnh N, ông Nguyễn Văn S đối với ông Nguyễn Hữu P, số công chứng 2267, quyền số 02/TP/CC-SCC/DC tại Phòng C1, tỉnh Long An (nay là Văn phòng C), công chứng ngày 21/7/2008.

- Bà Dương Thị H1 Nguơn quản lý, sử dụng thửa đất 1090, tờ bản đồ số 02, tỷ lệ 1/5000 tương ứng với thửa 130, tờ bản đồ số 65, tỷ lệ 1/2000, diện tích đo đạc thực tế là 1257.2m², loại đất lúa, đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, trên đất có tài sản theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đề ngày 17/11/2023 và Chứng thư thẩm định giá tài sản số 285/28/06/2024/TĐG-LA-BDS ngày 28/6/2024 của Công ty cổ phần T4.

Vị trí, tứ cận phần đất theo Mảnh trích đo địa chính số 438-2024 do Công ty TNHH Đ1 lập được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 18/6/2024 đính kèm.

- Ông Nguyễn Hữu P quản lý, sử dụng thửa đất số 224, tờ bản đồ số 65, tỷ lệ 1/2000, loại đất lúa, diện tích đo đạc thực tế là 3628m², đất tại khu phố H, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An, trên đất có khu mã theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đề ngày 17/11/2023.

Vị trí, tứ cận phần đất theo Mảnh trích đo địa chính số 313-2024 do Công ty TNHH Đ1 lập được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 14/5/2024 đính kèm.

2.5. Ông Nguyễn Hữu P có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Dương Thị H1 Nguơn số tiền là 272.493.000 đồng (hai trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian.

2.6. Về thủ tục cấp giấy:

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2.7. Về chi phí tố tụng là: 50.000.000 đồng. Các bên thống nhất bà N và ông P mỗi người phải chịu ½ chi phí. Bà N đã nộp xong. Ông P có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền là 25.000.000 đồng.

2.8. Về án phí:

Bà Dương Thị Hạnh N, ông Nguyễn Hữu P thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- CQTHADS huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thanh Vân